

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của
Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 124.2 /CBTT-PBMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

- Mã chứng khoán: SFG
- Địa chỉ: 125B Cách mạng tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 02838.325.889 Fax: 02838.322.807
- E-mail: congtv@phanbonmiennam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam công bố “Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2024 kèm công văn giải trình”.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09/8/2024 tại đường dẫn <http://www.phanbonmiennam.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC-Soát xét bán niên 2024;
- Công văn giải trình.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Nguyễn Hồng Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~1244~~ /CV-PBMN
V/v giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh tổng hợp 6 tháng đầu
năm 2024 của Công ty sau soát
xét.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

- Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
- Mã chứng khoán: SFG

Theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp 6 tháng đầu năm 2024 của Báo cáo tài chính sau soát xét, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam đạt: 11.958.180.338 đồng, giảm 13.703.081.016 đồng so với 6 tháng đầu năm cùng kỳ. Công ty xin giải trình những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2024 tăng 77.673.385.873 đồng, tăng 10,8% so với 6 tháng đầu năm cùng kỳ; lợi nhuận gộp tăng 66.295.707.354 đồng, tăng 11,6 lần so với 6 tháng đầu năm cùng kỳ do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 10,8% nhưng giá vốn hàng bán tăng 0,98% so với 6 tháng đầu năm cùng kỳ;

- Doanh thu tài chính giảm 53.800.369.411 đồng, giảm 78,87% so với 6 tháng đầu năm cùng kỳ do 6 tháng năm 2023 Công ty được chia lợi nhuận từ Công ty liên kết;

- Chi phí tài chính tăng 4.661.224.706 đồng, tăng 42,45% so với 6 tháng đầu năm cùng kỳ, chủ yếu do giảm lãi suất vay bình quân và giảm dư nợ vay ngắn hạn ngân hàng bình quân trong kỳ so với 6 tháng đầu năm cùng kỳ;

- Chi phí bán hàng tăng 9.692.838.369 đồng, tăng 46,39% so với 6 tháng đầu năm cùng kỳ, do tăng chi phí khuyến mãi, quảng cáo;

- Chi phí quản lý tăng 6.833.145.876 đồng, tăng 35,5% so với 6 tháng đầu năm cùng kỳ;

- Lợi nhuận khác giảm 2.093.539.151 đồng, giảm 63,78% so với 6 tháng đầu năm cùng kỳ;



- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 2.917.670.857 đồng so với 6 tháng đầu năm cùng kỳ.

Từ những nguyên nhân chính trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty giảm so với 6 tháng đầu năm cùng kỳ./.

Trân trọng!



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, người CBTT, KT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Dặng Xuân Thành



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 47
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 47

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ chín (09) ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch	
Ông Trịnh Quốc Hùng	Thành viên	
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên	
Ông Hà Thái Sơn	Thành viên	
Ông Đỗ Văn Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2024)
Ông Đặng Tấn Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Tấn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Võ Anh Tuấn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Ông Trần Châu Minh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đặng Tấn Thành

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 06 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2024

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002

A member of  International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.126.775.352.956	1.000.137.911.222
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	51.531.944.495	63.710.209.396
111	1. Tiền		26.276.944.495	12.710.209.396
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.255.000.000	51.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	472.320.000.000	506.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		472.320.000.000	506.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		311.380.321.930	148.769.899.229
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	281.006.484.167	150.098.300.552
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	38.157.805.535	6.617.489.591
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8.850.504.626	8.821.199.121
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(16.634.472.398)	(16.767.090.035)
140	IV. Hàng tồn kho	09	273.191.909.083	261.108.837.471
141	1. Hàng tồn kho		273.191.909.083	261.108.837.471
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.351.177.448	20.248.965.126
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.894.993.810	6.627.359.052
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.436.901.047	11.758.996.927
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.019.282.591	1.862.609.147
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		234.504.740.193	243.808.633.846
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		174.741.000	174.741.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	174.741.000	174.741.000
220	II. Tài sản cố định		139.671.387.994	148.773.586.994
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	58.332.026.685	66.228.483.619
222	- Nguyên giá		543.867.520.628	541.537.394.365
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(485.535.493.943)	(475.308.910.746)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	81.339.361.309	82.545.103.375
228	- Nguyên giá		114.702.444.707	114.702.444.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.363.083.398)	(32.157.341.332)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	13.527.227.601	1.874.946.939
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.527.227.601	1.874.946.939
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	43.874.896.709	43.874.896.709
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		43.874.896.709	43.874.896.709
260	V. Tài sản dài hạn khác		37.256.486.889	49.110.462.204
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	37.123.875.990	48.977.851.305
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	132.610.899	132.610.899
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.361.280.093.149	1.243.946.545.068

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAMSố 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày
30/06/2024**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		725.701.238.322	590.405.768.437
310	I. Nợ ngắn hạn		725.433.000.396	590.137.530.511
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	48.879.393.591	58.022.976.703
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.522.733.019	8.595.200.033
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	740.371.958	342.421.625
314	4. Phải trả người lao động		10.918.662.224	18.666.666.420
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	9.766.658.820	4.504.048.215
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	34.505.729.504	10.214.377.646
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	586.376.845.714	484.043.655.864
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	22.588.554.269	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.134.051.297	5.748.184.005
330	II. Nợ dài hạn		268.237.926	268.237.926
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	142.237.926	142.237.926
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	126.000.000	126.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		635.578.854.827	653.540.776.631
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	635.578.854.827	653.540.776.631
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		478.973.330.000	478.973.330.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		478.973.330.000	478.973.330.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		108.768.765.516	91.722.508.590
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.390.923.137	7.390.923.137
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.445.836.174	75.454.014.904
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		28.487.655.836	18.633.158.484
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		11.958.180.338	56.820.856.420
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.361.280.093.149	1.243.946.545.068

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2024

Người lập



Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Đặng Tấn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	796.937.970.181	719.264.584.308
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	5.203.026.171	782.462.666
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		791.734.944.010	718.482.121.642
11	4. Giá vốn hàng bán	26	719.740.123.546	712.783.008.532
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.994.820.464	5.699.113.110
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	14.410.961.255	68.211.330.666
22	7. Chi phí tài chính	28	15.641.842.787	10.980.618.081
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.776.462.789	9.456.678.081
25	8. Chi phí bán hàng	29	30.585.836.403	20.892.998.034
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	26.084.661.958	19.251.516.082
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.093.440.571	22.785.311.579
31	11. Thu nhập khác	31	1.687.266.249	4.001.242.197
32	12. Chi phí khác	32	498.378.925	718.815.722
40	13. Lợi nhuận khác		1.188.887.324	3.282.426.475
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.282.327.895	26.067.738.054
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	3.324.147.557	497.239.164
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	-	(90.762.464)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.958.180.338	25.661.261.354
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	250	536

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2024

Người lập

Trần Thị Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Đặng Tân Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.282.327.895	26.067.738.054
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.432.325.263	13.174.917.656
03	- Các khoản dự phòng		22.455.936.632	7.512.884.709
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		806.689.173	439.162.656
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.397.434.451)	(65.899.999.350)
06	- Chi phí lãi vay		11.776.462.789	9.456.678.081
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	497.239.164
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.356.307.301	(8.751.379.030)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(166.803.590.279)	(135.688.504.290)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(12.083.071.612)	264.870.372.462
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.655.735.091)	(96.645.192.944)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		14.586.340.557	2.271.831.352
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.074.091.674)	(9.424.536.036)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.835.796.975)	(497.239.164)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.585.568.350)	(1.503.311.650)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(149.095.206.123)	14.632.040.700
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.982.406.925)	(4.381.207.653)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	700.085.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(529.227.000.000)	(330.355.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		563.207.000.000	154.800.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.400.291.520	62.189.002.867
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		35.397.884.595	(117.047.119.604)

11105
CÔNG TY
KIỂM HƯU
KIỂM T
ASC
KIỂM - T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		678.165.499.499	439.080.206.378
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(576.824.855.902)	(324.357.998.029)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(434.102.496)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.444.050)	(5.565.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		101.333.199.547	114.282.540.153
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.364.121.981)	11.867.461.249
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		63.710.209.396	17.557.593.990
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		185.857.080	520.286
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	51.531.944.495	29.425.575.525

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Nga

Nguyễn Thị Hương

Đặng Tấn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ chín (09) ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 VND, tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 478.973.330.000 VND;

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 515 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 532 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế 06 tháng đầu năm 2024 của Công ty giảm 10,79 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 41,37%) so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu là do:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 73,25 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 10,2%), giá vốn hàng bán tăng 6,96 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 0,98%). Trong 06 tháng đầu năm 2024, tình hình kinh doanh phân bón có nhiều chuyển biến tích cực, nhu cầu về phân bón của thị trường hồi phục và tăng nhanh, đồng thời giá nguyên vật liệu đầu vào giảm theo tình hình chung của thị trường thế giới. Điều này giúp cho sản lượng tiêu thụ và biên lợi nhuận kỳ này tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.
- Bên cạnh đó, Doanh thu hoạt động tài chính 06 tháng đầu năm 2024 giảm 53,8 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 78,87%) so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là do trong kỳ trước, Công ty có ghi nhận khoản Cổ tức được chia từ Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA - Công ty liên kết với giá trị là 55,64 tỷ VND.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Phân bón Cửu Long	Số 405, Quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của từng loại, nhưng tối đa không quá 03 năm, việc xác định thời gian sử dụng hữu ích theo đánh giá của bộ phận kỹ thuật Công ty, dựa trên hiện trạng và nhu cầu sản xuất kinh doanh tại từng thời điểm đánh giá.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bốc xếp, làm hàng, các khoản chiết khấu thương mại... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ kế toán. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ kế toán, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.602.042.689	1.851.918.929
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.674.901.806	10.858.290.467
Các khoản tương đương tiền ^(*)	25.255.000.000	51.000.000.000
	51.531.944.495	63.710.209.396

^(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 02 tuần được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 0,4%/năm đến 0,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	472.320.000.000	-	506.300.000.000	-
	472.320.000.000	-	506.300.000.000	-

^(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA (trước đây là: Công ty TNHH Hóa chất LG Vina)	43.874.896.709		-	43.874.896.709		-
	43.874.896.709		-	43.874.896.709		-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh chất hoá dẻo chủ yếu cho ngành nhựa PVC.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAMSố 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến
ngày 30/06/2024**5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.976.073.770	-	2.563.123.364	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.460.743.200	-	996.291.181	-
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	1.930.130.570	-	976.443.483	-
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam - Xí nghiệpẮc quy Đồng Nai	103.990.700	-	145.616.900	-
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam - Xí nghiệpẮc quy Đồng Nai 2	481.209.300	-	444.771.800	-
Phải thu khách hàng là các bên khác	277.030.410.397	(16.544.472.398)	147.535.177.188	(16.677.090.035)
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vân	25.952.925.344	-	22.838.228.000	-
- Công ty TNHH Phú Đoàn	19.159.962.311	-	2.460.797.009	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tấn Tài	18.626.650.000	-	2.874.350.000	-
- Công ty TNHH MTV Phân bón Thịnh Nông	16.701.932.000	-	7.311.969.007	-
- Công ty TNHH Năm Hiệp	10.470.100.000	-	-	-
- Công ty TNHH Hữu Nghị	10.390.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Kim Hoàng Đồng Tháp	10.364.208.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Trung Hiếu	9.135.780.642	-	16.607.865.642	-
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Tấn Anh	8.599.509.000	-	5.004.240.000	-
- Xí nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng Hợp Đường 8 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh	8.113.180.000	-	8.039.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Thịnh Đắk Nông	8.963.890.000	-	1.275.000.000	-
- Công ty TNHH Đức Hạnh Mộc Châu	7.325.100.000	-	11.016.000.000	-
- Heartychem Corporation	-	-	11.356.953.969	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	11.947.423.128	(10.700.048.352)	11.947.423.128	(10.249.734.231)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	111.279.749.972	(5.844.424.046)	46.803.350.433	(6.427.355.804)
	281.006.484.167	(16.544.472.398)	150.098.300.552	(16.677.090.035)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	101.690.000	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-	96.090.000	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	-	-	5.600.000	-
Trả trước cho người bán là các bên khác	38.157.805.535	(90.000.000)	6.515.799.591	(90.000.000)
- RCL Industrial Products Pte. Ltd.,	8.304.197.949	-	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phân bón An An	3.550.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sự kiện Sài Gòn	3.508.825.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Thiết kế Quốc tế Đông Á	3.067.753.140	-	237.568.100	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Phân bón Gia Huy	2.959.451.500	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng - Sản xuất và Gia công Cơ khí Huy Hoàng	2.866.934.261	-	-	-
- Divine Enterprise (Hong Kong) Limited	47.379.150	-	1.731.804.750	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	13.853.264.535	(90.000.000)	4.546.426.741	(90.000.000)
	38.157.805.535	(90.000.000)	6.617.489.591	(90.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tạm ứng	2.449.674.764	-	199.860.642	-
- Ký cược, ký quỹ	107.200.000	-	57.200.000	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	515.059.469	-	1.757.961.827	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	3.635.475.671	-	5.638.332.740	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Phúc Lộc tiền lãi chậm thanh toán theo Hợp đồng	671.842.192	-	671.842.192	-
- Phải thu khác	1.471.252.530	-	496.001.720	-
	8.850.504.626	-	8.821.199.121	-

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Phải thu khác là các bên khác	8.850.504.626	-	8.821.199.121	-
- Phải thu các Ngân hàng Thương mại lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.635.475.671	-	5.638.332.740	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	515.059.469	-	1.757.961.827	-
- Các đối tượng khác	4.699.969.486	-	1.424.904.554	-
	8.850.504.626	-	8.821.199.121	-
b) Dài hạn				
Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	174.741.000	-	174.741.000	-
	174.741.000	-	174.741.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Phải thu khách hàng	103.640.288.023	16.544.472.398	87.095.815.625	68.892.451.505	16.677.090.035	52.215.361.470
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	11.947.423.128	10.700.048.352	1.247.374.776	11.947.423.128	10.249.734.231	1.697.688.897
- Công ty TNHH MTV Thương mại Trung Hiếu	6.981.355.642	-	6.981.355.642	16.607.865.642	-	16.607.865.642
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	2.954.703.200	-	2.954.703.200	2.954.703.200	-
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vân	25.952.925.344	-	25.952.925.344	22.838.228.000	-	22.838.228.000
- Các đối tượng khác	55.803.880.709	2.889.720.846	52.914.159.863	14.544.231.535	3.472.652.604	11.071.578.931
Trả trước cho người bán	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000	90.000.000	-
- Trung tâm Khảo Kiểm Nghiệm Phân bón Vùng Nam Bộ	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000	90.000.000	-
	103.730.288.023	16.634.472.398	87.095.815.625	68.982.451.505	16.767.090.035	52.215.361.470



9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.415.369.050	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	135.751.905.007	-	156.456.436.778	-
Công cụ, dụng cụ	65.705.352	-	16.556.748	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	530.669.590	-	997.018.454	-
Thành phẩm	118.924.436.216	-	101.662.176.847	-
Hàng hoá	300.216.125	-	281.613.185	-
Hàng gửi đi bán	8.203.607.743	-	1.695.035.459	-
	273.191.909.083	-	261.108.837.471	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.072.446.939	1.847.446.939
- Dự án Cao ốc Văn phòng Công ty	780.443.567	780.443.567
- Dự án thi công Công trình kiểm định bến sà lan 300T - Nhà máy Long Thành	544.281.150	544.281.150
- Dự án thi công Bồn chứa hóa chất - Nhà máy Long Thành	555.222.222	330.222.222
- Dự án thi công Nhà kho số 7 - Nhà máy Cửu Long	192.500.000	192.500.000
Sửa chữa lớn - Nhà máy Long Thành	11.454.780.662	27.500.000
- Sửa chữa nhà ăn, nhà bếp	3.550.513.481	-
- Sửa chữa phòng làm việc, phòng họp tầng 2	2.860.295.370	-
- Sửa chữa sàn thao tác và Nhà che băng tải quặng Apatit dây chuyền sản xuất Super	1.418.220.111	-
- Sửa chữa hệ thống băng tải cấp quặng apatit dây chuyền sản xuất Super	1.340.880.000	-
- Sửa chữa các hạng mục khác	2.284.871.700	27.500.000
	13.527.227.601	1.874.946.939

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	209.417.728.320	292.573.774.286	35.151.855.532	4.394.036.227	541.537.394.365
- Mua trong kỳ	-	-	2.251.851.852	78.274.411	2.330.126.263
Số dư cuối kỳ	209.417.728.320	292.573.774.286	37.403.707.384	4.472.310.638	543.867.520.628
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	189.831.152.399	251.849.434.448	29.405.037.298	4.223.286.601	475.308.910.746
- Khấu hao trong kỳ	1.651.046.322	7.661.505.435	845.360.937	68.670.503	10.226.583.197
Số dư cuối kỳ	191.482.198.721	259.510.939.883	30.250.398.235	4.291.957.104	485.535.493.943
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	19.586.575.921	40.724.339.838	5.746.818.234	170.749.626	66.228.483.619
Tại ngày cuối kỳ	17.935.529.599	33.062.834.403	7.153.309.149	180.353.534	58.332.026.685

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 433.242.531.592 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất ^(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số dư cuối kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	31.079.341.332	1.078.000.000	32.157.341.332
- Khấu hao trong kỳ	1.205.742.066	-	1.205.742.066
Số dư cuối kỳ	32.285.083.398	1.078.000.000	33.363.083.398
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	82.545.103.375	-	82.545.103.375
Tại ngày cuối kỳ	81.339.361.309	-	81.339.361.309

(*) Tài sản cố định vô hình tại Công ty là Quyền sử dụng đất tại địa chỉ 125B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh có thời hạn đến hết năm 2061 và Quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	168.115.581	308.057.565
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	146.275.475	216.130.073
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	373.343.025	145.915.497
- Chi phí chờ phân bổ khác	3.207.259.729	5.957.255.917
	3.894.993.810	6.627.359.052
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	36.554.840.694	47.941.702.196
- Chi phí phân bổ chất xúc tác	569.035.296	1.036.149.109
	37.123.875.990	48.977.851.305

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

14 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	212.915.571.463	212.915.571.463	240.067.871.775	260.915.571.463	192.067.871.775	192.067.871.775
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	127.060.223.607	127.060.223.607	217.157.460.710	141.399.046.727	202.818.637.590	202.818.637.590
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bến Nghé	61.941.969.189	61.941.969.189	133.308.883.517	78.578.138.590	116.672.714.116	116.672.714.116
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh 3	42.904.934.740	42.904.934.740	59.377.369.684	50.629.226.027	51.653.078.397	51.653.078.397
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB) - Chi nhánh Phú Lâm	2.889.401.716	2.889.401.716	11.501.646.893	8.696.788.716	5.694.259.893	5.694.259.893
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	-	-	17.470.283.943	-	17.470.283.943	17.470.283.943
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	17.859.566.349	17.859.566.349	-	17.859.566.349	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	8.550.810.286	8.550.810.286	-	8.550.810.286	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	9.921.178.514	9.921.178.514	274.529.230	10.195.707.744	-	-
	484.043.655.864	484.043.655.864	679.158.045.752	576.824.855.902	586.376.845.714	586.376.845.714

14 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức cho vay	30/06/2024	
							USD	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.2110019/2024-HĐCVHM/NHCT900-SFG ngày 29/06/2024	Theo từng khế ước nhận nợ	Không quá 12 tháng theo từng Khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	400.000.000.000 VND (hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương)		172.091.750.775
							784.300,00	19.976.121.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Hợp đồng cấp tín dụng số 0050/2328/N-CTD ngày 10/05/2023, kèm theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0050/2328/N-KD/01 ngày 10/05/2023 và Hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 0050/2328/N-LC/01 ngày 10/05/2023 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung có liên quan	Theo từng khế ước nhận nợ	Đến hết ngày 23/08/2024	Bổ sung nhu cầu vốn tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu rút vốn ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	300.000.000.000 VND		202.818.637.590
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/7609940/HĐTD ngày 05/12/2023	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng tín dụng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	200.000.000.000 VND (hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương)		116.672.714.116



14 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức cho vay	30/06/2024	
							USD	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 3	Hợp đồng tín dụng số 1602-LAV-202400353 ngày 06/06/2024	Theo từng khế ước nhận nợ	Đến hết ngày 05/06/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và năm 2025	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	120.000.000.000 VND (hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương)		51.653.078.397
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB) - Chi nhánh Phú Lâm	Hợp đồng tín dụng số PHL.DN.5482.110923 ngày 15/09/2023	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ phục vụ ngành hàng sản xuất kinh doanh và thương mại phân bón, hóa chất các loại, phát hành L/C trả ngay, L/C trả chậm, UPAS L/C	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	150.000.000.000 VND (hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương)	223.541,00	5.694.259.893
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0603/2024/HĐTD ngày 06/03//2024	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty, bao gồm cả chi phí vận chuyển nguyên liệu phân bón về nơi sản xuất, kinh doanh và chi phí sửa chữa tài sản được VINACHEM duyệt và được hạch toán phân bổ trong chi phí sản xuất trong thời hạn tối đa 12 tháng.	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương		15.573.564.363
							74.460,00	1.896.719.580
							1.082.301,00	586.376.845.714



15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	9.546.154.750	9.546.154.750	10.732.250.892	10.732.250.892
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	9.536.445.299	9.536.445.299	209.378.641	209.378.641
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-	-	9.708.300.000	9.708.300.000
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	8.397.251	8.397.251	806.634.251	806.634.251
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Biên Hòa	-	-	5.313.600	5.313.600
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	1.312.200	1.312.200	2.624.400	2.624.400
Phải trả người bán là các bên khác	39.333.238.841	39.333.238.841	47.290.725.811	47.290.725.811
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hợp Nông	5.524.619.560	5.524.619.560	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng	4.530.829.189	4.530.829.189	3.343.365.920	3.343.365.920
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân	3.176.619.520	3.176.619.520	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Cung ứng Dịch vụ Quang Thịnh	2.525.163.261	2.525.163.261	1.750.413.718	1.750.413.718
- Công ty TNHH Phân bón Nguyên Ngọc	1.761.207.000	1.761.207.000	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Chín Mách	363.599.090	363.599.090	2.525.613.505	2.525.613.505
- Doanh nghiệp Tư nhân Dương Du	285.459.120	285.459.120	3.138.732.612	3.138.732.612
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Quang Phú	190.153.500	190.153.500	2.346.451.200	2.346.451.200
- Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập khẩu Thiên Thiên Thành	-	-	3.436.937.500	3.436.937.500
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Thiên Tân	-	-	2.920.160.844	2.920.160.844
- Các khoản phải trả người bán khác	20.975.588.601	20.975.588.601	27.829.050.512	27.829.050.512
	48.879.393.591	48.879.393.591	58.022.976.703	58.022.976.703

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên khác				
- Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Tài Phát	1.887.000.000	1.887.000.000	-	-
- C&A Value; Ltd	621.328.483	621.328.483	-	-
- Heartychem Corporation	426.742.419	426.742.419	-	-
- Công ty TNHH Phân phối Minh Thông	-	-	4.200.000.000	4.200.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Tân Tạo QN	-	-	1.537.500.000	1.537.500.000
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty KC Hà Tĩnh	-	-	1.424.563.200	1.424.563.200
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.587.662.117	1.587.662.117	1.433.136.833	1.433.136.833
	4.522.733.019	4.522.733.019	8.595.200.033	8.595.200.033

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.977.301.549	4.977.301.549	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.289.870.707	2.289.870.707	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.862.609.147	-	3.324.147.557	1.835.796.975	374.258.565	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	342.421.625	182.599.521	1.162.495.172	645.024.026	7.550.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.854.478.622	1.121.656.664	-	732.821.958
- Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	157.913.420	157.913.420	-	-
	1.862.609.147	342.421.625	12.793.311.376	11.552.034.487	1.019.282.591	740.371.958

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	249.638.843	547.267.728
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	2.001.464.386	663.054.495
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng	3.406.972.199	2.365.092.849
- Chi phí phải trả khác	4.108.583.392	928.633.143
	9.766.658.820	4.504.048.215

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	697.455.376	1.858.072.271
- Phải trả về cổ phần hoá	3.623.472.867	3.623.472.867
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	687.500.000	687.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.585.984.800	644.762.350
- Phải trả tiền giữ hộ Khu cư xá Nhà máy Long Thành	2.629.028.122	1.606.131.749
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.282.288.339	1.794.438.409
	34.505.729.504	10.214.377.646
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phải trả khác là các Bên liên quan	19.264.379.367	3.641.472.867
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	19.264.379.367	3.641.472.867
Phải trả khác là các Bên khác	15.241.350.137	6.572.904.779
- Phải trả các Cổ đông khác tiền Cổ tức	9.006.578.300	644.762.350
- Phải trả tiền giữ hộ Khu cư xá Nhà máy Long Thành	2.629.028.122	1.606.131.749
- Phải nộp khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	697.455.376	1.858.072.271
- Các khoản phải trả, phải nộp các đối tượng khác	2.908.288.339	2.463.938.409
	34.505.729.504	10.214.377.646
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	126.000.000	126.000.000
	126.000.000	126.000.000

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng ⁽ⁱ⁾	142.237.926	142.237.926
	142.237.926	142.237.926

⁽ⁱ⁾ Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHTD ngày 25/09/2005 với thời gian thuê là 40 năm.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 30/06/2024, dự phòng phải trả ngắn hạn là chi phí sửa chữa nhà xưởng và các máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với tổng số tiền là 22.588.554.269 VND. Số liệu dự phòng phải trả này được trích lập căn cứ vào nhu cầu sản xuất và kế hoạch sửa chữa lớn trong năm 2024 trên cơ sở xem xét tình hình sửa chữa thực tế của các năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	478.973.330.000	78.213.308.772	7.390.923.137	56.100.108.108	620.677.670.017
Lãi trong 06 tháng đầu năm 2023	-	-	-	25.661.261.354	25.661.261.354
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	13.509.199.818	-	(13.509.199.818)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.503.066.606)	(4.503.066.606)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(163.750.000)	(163.750.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(19.158.933.200)	(19.158.933.200)
Số dư tại ngày 30/06/2023	478.973.330.000	91.722.508.590	7.390.923.137	44.294.419.838	622.381.181.565
Lãi trong 06 tháng cuối năm 2023	-	-	-	31.159.595.066	31.159.595.066
Số dư tại ngày 31/12/2023	478.973.330.000	91.722.508.590	7.390.923.137	75.454.014.904	653.540.776.631
Số dư tại ngày 01/01/2024	478.973.330.000	91.722.508.590	7.390.923.137	75.454.014.904	653.540.776.631
Lãi trong 06 tháng đầu năm 2024	-	-	-	11.958.180.338	11.958.180.338
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	17.046.256.926	-	(17.046.256.926)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(5.682.085.642)	(5.682.085.642)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(157.350.000)	(157.350.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(23.948.666.500)	(23.948.666.500)
Số dư tại ngày 30/06/2024	478.973.330.000	108.768.765.516	7.390.923.137	40.445.836.174	635.578.854.827

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAMSố 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến
ngày 30/06/2024

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2024 và Thông báo số 1084/TB-SGDHCM ngày 03/06/2024 về ngày đăng ký cuối cùng chốt quyền nhận Cổ tức năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023	100,00	56.820.856.420
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00	17.046.256.926
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	10,00	5.682.085.642
Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty (1,5 tháng lương bình quân thực hiện của Người quản lý Công ty chuyên trách)	0,28	157.350.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	0,23	132.000.000
Chi trả cổ tức (5%/ Vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)	42,15	23.948.666.500
Lợi nhuận còn lại năm 2023 chưa phân phối	17,34	9.854.497.352

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Tập đoàn Hòa chất Việt Nam	65,05	311.588.130.000	65,05	311.588.130.000
- Cổ đông khác	34,95	167.385.200.000	34,95	167.385.200.000
	100	478.973.330.000	100	478.973.330.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	478.973.330.000	478.973.330.000
- Vốn góp cuối kỳ	478.973.330.000	478.973.330.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	644.762.350	560.644.700
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	23.948.666.500	19.158.933.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23.948.666.500	19.158.933.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(7.444.050)	(5.565.700)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(7.444.050)	(5.565.700)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	24.585.984.800	19.714.012.200

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	47.897.333	47.897.333
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.897.333	47.897.333
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.897.333	47.897.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	108.768.765.516	91.722.508.590
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
	116.159.688.653	99.113.431.727

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất số 3710/TĐBĐ tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 95.606 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại lô B2 nằm trong Khu công nghiệp Hiệp Phước tại Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2002 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 70.081,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất theo tờ trích lục bản đồ địa chính số 214/2017 tại xã Tân Hòa, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2018 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 36.395,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại lô C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 11.939,1 m², đã hết thời hạn sử dụng đất tháng 12/2006. Từ tháng 12/2006 đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục sử dụng lô đất này và trả tiền thuê đất hằng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch, thu hồi lô đất nêu trên theo Quyết định số 1874/QĐ-UBND ngày 21/04/2006 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	30/06/2024		01/01/2024	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Supe Lân Long Thành dạng bột	Tấn	18.051,35	Bình thường	6.159,55	Bình thường
- Supe Lân Long Thành dạng hạt	Tấn	3.711,20	Bình thường	1.255,75	Bình thường
- Phân NPK các loại	Tấn	523,00	Bình thường	1.059,00	Bình thường
- Phân bón Miền Nam MK TVL	Tấn	224,00	Bình thường	272,00	Bình thường
- Axit Sunfuric 2 (H2SO4)	Tấn	11,42	Bình thường	-	
- Kẽm Sunphat	Tấn	-		117,50	Bình thường
- Borax Pentahydrate	Tấn	-		14,00	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	9.561,69	5.385,91
- Đồng Euro (EUR)	201,37	201,37

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	8.712.466.354	8.712.466.354
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	3.669.353.250
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	2.052.498.348
- Công ty Cổ phần Công nông nghiệp Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
- Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngộ	1.026.767.935	1.026.767.935
- Bà Lê Thị Kim Mỹ	958.333.307	958.333.307
- Các đối tượng khác	5.533.811.903	5.533.811.903
	23.578.863.657	23.578.863.657

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán nguyên vật liệu	210.931.922.550	155.980.743.333
Doanh thu bán thành phẩm	581.441.137.894	560.864.583.853
Doanh thu khác	4.564.909.737	2.419.257.122
	796.937.970.181	719.264.584.308
	10.574.449.292	11.711.111.968

**Trong đó: Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ
cho các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	5.203.026.171	549.673.666
Giảm giá hàng bán	-	232.789.000
	5.203.026.171	782.462.666

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	207.779.946.052	157.465.450.205
Giá vốn thành phẩm đã bán	509.695.313.729	555.207.156.585
Giá vốn khác	2.264.863.765	110.401.742
	719.740.123.546	712.783.008.532
Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)</i>	83.508.288.117	47.707.180.453

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	13.397.434.451	8.557.874.168
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	56.642.040.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	839.545.937	353.445.722
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	173.980.867	2.657.970.776
	14.410.961.255	68.211.330.666
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)</i>	80.217.084	58.060.294.996

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.776.462.789	9.456.678.081
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.816.071.614	865.767.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	242.619.201	190.424.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	806.689.173	439.162.656
Chi phí tài chính khác	10	28.585.880
	15.641.842.787	10.980.618.081

CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến
ngày 30/06/2024

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.112.151	218.406.392
Chi phí nhân công	2.435.776.965	2.086.992.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.241.311.987	11.600.092.440
Chi phí khác bằng tiền	7.593.635.300	6.987.507.082
	30.585.836.403	20.892.998.034
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)</i>	30.000.000	-

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.742.032.986	8.370.876.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	991.257.462	1.407.195.413
(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng nợ khó đòi	(132.617.637)	1.188.884.709
Thuế, phí, lệ phí	645.544.845	567.546.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.182.918.262	4.916.924.797
Chi phí khác bằng tiền	7.655.526.040	2.800.087.445
	26.084.661.958	19.251.516.082

31 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	700.085.182
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, cho thuê kho	453.008.100	1.004.253.549
Thu nhập từ bán phế liệu, dụng cụ	541.956.528	232.718.531
Thu nhập từ xử lý chênh lệch kiểm kê	-	671.031.651
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	687.261.085	1.221.842.192
Thu nhập khác	5.040.536	171.311.092
	1.687.266.249	4.001.242.197
Trong đó: Thu nhập khác nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)</i>	5.040.000	-

32 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi thu gom phế liệu	-	82.621.000
Chi phí hỗ trợ, ủng hộ	73.000.000	34.000.000
Các khoản bị phạt	111.760.574	17.361.817
Chi phí khác	313.618.351	584.832.905
	498.378.925	718.815.722

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.282.327.895	26.067.738.054
Các khoản điều chỉnh tăng	1.338.409.891	1.051.558.111
- <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	-	597.745.791
- <i>Trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mãi trong kỳ</i>	1.338.409.891	453.812.320
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(186.950.285)
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	-	(186.950.285)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	16.620.737.786	26.932.345.880
Thu nhập miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(56.642.040.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(56.642.040.000)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	16.620.737.786	(29.709.694.120)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	3.324.147.557	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ kế toán trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	497.239.164
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(1.862.609.147)	(3.873.534.463)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.835.796.975)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(374.258.565)	(3.376.295.299)

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	132.610.899	132.610.899
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	132.610.899	132.610.899

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(90.762.464)
	-	(90.762.464)

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.958.180.338	25.661.261.354
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.958.180.338	25.661.261.354
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ kế toán	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	250	536

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.517.048.330	418.449.497.179
Chi phí nhân công	46.761.814.061	34.383.249.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.432.325.263	13.174.917.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.005.689.381	42.252.418.786
Chi phí khác bằng tiền	36.350.899.246	28.854.071.486
(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(132.617.637)	1.188.884.709
	591.935.158.644	538.303.038.930

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu nguyên vật liệu...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.929.901.806	-	-	49.929.901.806
Phải thu khách hàng, phải thu khác	273.312.516.395	174.741.000	-	273.487.257.395
Các khoản cho vay	472.320.000.000	-	-	472.320.000.000
	795.562.418.201	174.741.000	-	795.737.159.201
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.858.290.467	-	-	61.858.290.467
Phải thu khách hàng, phải thu khác	142.242.409.638	174.741.000	-	142.417.150.638
Các khoản cho vay	506.300.000.000	-	-	506.300.000.000
	710.400.700.105	174.741.000	-	710.575.441.105

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	586.376.845.714	-	-	586.376.845.714
Phải trả người bán, phải trả khác	83.385.123.095	126.000.000	-	83.511.123.095
Chi phí phải trả	9.766.658.820	-	-	9.766.658.820
	679.528.627.629	126.000.000	-	679.654.627.629
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	484.043.655.864	-	-	484.043.655.864
Phải trả người bán, phải trả khác	68.237.354.349	126.000.000	-	68.363.354.349
Chi phí phải trả	4.504.048.215	-	-	4.504.048.215
	556.785.058.428	126.000.000	-	556.911.058.428

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ kế toán		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	678.165.499.499	439.080.206.378
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ kế toán		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	576.824.855.902	324.357.998.029
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	434.102.496

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm phân bón, hóa chất. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính đã được trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu bán nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	53.780.036.385	737.954.907.625	791.734.944.010
Tổng chi phí mua tài sản cố định			2.330.126.263
Tài sản bộ phận	-	1.361.147.482.250	1.361.147.482.250
Tài sản không phân bổ			132.610.899

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA (trước đây là: Công ty TNHH Hóa chất LG Vina)	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (VILACHEMSALT)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng Công ty mẹ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao Su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.574.449.292	11.711.111.968
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	1.795.825.792	1.470.218.337
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	5.664.300.000	6.300.000.000
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	3.114.323.500	3.292.390.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	493.452.547
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	-	155.051.084
Mua hàng hóa, dịch vụ	83.508.288.117	47.707.180.453
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	59.084.947.111	11.110.681.545
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	17.820.000.000	4.351.860.000
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	42.202.420	11.093.956.778
- Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn	27.923.500	29.052.650
- Công ty Cổ phần Bột giặt Net	5.215.086	7.254.480
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	6.528.000.000	21.114.375.000
Doanh thu tài chính - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	80.217.084	1.418.254.996
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	36.735.217	1.418.254.996
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	43.481.867	-
Doanh thu tài chính - Cổ tức được chia	-	56.642.040.000
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	-	56.642.040.000



Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	30.000.000	-
- Trung tâm thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa Chất	30.000.000	-
Thu nhập khác	5.040.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	5.040.000	-
Chia cổ tức	15.579.406.500	12.595.525.200
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	15.579.406.500	12.595.525.200

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Thu nhập	
		06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Thu nhập và Thù lao của người quản lý chủ chốt			
- Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	36.000.000
- Ông Đặng Tấn Thành	Thành viên HĐQT	523.016.000	353.932.000
	Tổng Giám đốc		
	(Miễn nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 19/04/2024)		
- Ông Trịnh Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	446.376.000	267.792.000
	Phó Tổng Giám đốc		
- Ông Đỗ Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	392.800.000	232.363.493
	Phó Tổng Giám đốc		
	(Bổ nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 19/04/2024)		
- Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên HĐQT	24.000.000	30.000.000
- Ông Hà Thái Sơn	Thành viên HĐQT	200.406.000	220.370.000
- Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	380.976.000	250.417.000
- Bà Nguyễn Thị Hương	Kế toán trưởng	344.024.000	-
	(Bổ nhiệm từ ngày 06/02/2024)		
	Phụ trách kế toán		
	(Từ ngày 01/08/2023 đến ngày 05/02/2024)		
- Ông Võ Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	171.820.000	177.485.000
- Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng Ban Kiểm soát	-	146.611.625
	(Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2023)		
- Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên BKS	21.000.000	18.000.000
- Ông Trần Châu Minh	Thành viên BKS	333.527.000	293.918.000
	(Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2023)		
- Bà Vũ Trịnh Diễm Hồng	Thành viên BKS		56.174.300
	(Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2023)		

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

42 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Sở liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Người lập



Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đặng Tấn Thành

